

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 8 iLEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. C	11. C	16. B	21. B	26. F	36. make a shelter
2. C	7. B	12. A	17. organization	22. C	27. T	37. make a fire
3. C	8. C	13. C	18. disasters	23. A	28. F	38. look for wild animals
4. B	9. A	14. B	19. connection	24. A	29. T	39. watch the stars
5. D	10. C	15. B	20. trained	25. C	30. F	40. discover unusual plants

31. Before they went on stage, the choir practised for half an hour.

32. Unless you stop talking, you won't understand the lesson.

33. John is very sad because he failed the final exam.

34. Our garden has many flowers.

35. Nam's classroom is behind the garden.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. D

**Kiến thức:** Phát âm "s"

Cách phát âm đuôi -s, -es:

- Đuôi s, es phát âm là /ɪz/ khi tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

- Đuôi s, es phát âm là /s / khi tận cùng là các âm /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.

- Đuôi s, es phát âm là /z/ khi tận cùng là các âm còn lại.

**Giải thích:**

A. helps /helps/

B. laughs /lɑ:fs/

C. cooks /kʊks/

D. finds /faɪndz/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn D

## 2. C

**Kiến thức:** Phát âm "ch"**Giải thích:**A. chemistry /'kem.ɪ.stri/B. scholarship /'skɒl.ə.ʃɪp/C. chocolate /'tʃɒk.lət/

D. architect /'ɑ:.ki.tekt/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /k/.

Chọn C

### 3. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. response /rɪ'spɒns/

B. dislike /dɪ'slaɪk/

C. damage /'dæm.ɪdʒ/

D. explore /ɪk'splɔ:r/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

### 4. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. martial /'mɑ:ʃəl/

B. survival /sə'veɪ.vəl/

C. hospital /'hɒs.pɪ.təl/

D. natural /'nætʃ.ər.əl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

### 5. D

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

interested in V-ing: thích làm gì

What are you interested **in** doing at weekends?

(Bạn thích làm gì vào cuối tuần?)

Chọn D

### 6. C

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

love + V-ing: thích làm gì

About 16% of them love **going** swimming.

(Khoảng 16% trong số họ thích đi bơi.)

Chọn C

### 7. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. unloading (v): dỡ hàng

B. loading (v): chất, tải

C. taking (v): lấy

D. filling (v): lấp đầy

The workers are **loading** a truck with timber.

*(Những người công nhân đang chất gỗ lên xe tải.)*

Chọn B

**8. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. save (v): cứu

B. cure (v): chữa bệnh

C. reduce (v): giảm

D. shorten (v): rút ngắn

Students should learn some practical ways that help to **reduce** pollution.

*(Học sinh nên học một số cách thực tế giúp giảm ô nhiễm.)*

Chọn C

**9. A**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. Before: Trước khi

B. After: Sau khi

C. As soon as: Ngay khi

D. Until: Cho đến khi

**Before** she left the party, Jenny said goodbye to the host.

*(Trước khi rời bữa tiệc, Jenny chào tạm biệt người dẫn chương trình.)*

Chọn A

**10. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. disaster (n): thảm họa

B. loss (n): mất mát

C. damage (n): thiệt hại

D. property (n): tài sản

The earthquake caused a lot of **damage** to the infrastructure of this area.

(Trận động đất đã gây ra nhiều thiệt hại cho cơ sở hạ tầng của khu vực này.)

Chọn C

### 11. C

**Kiến thức:** Trạng từ tần suất

**Giải thích**

A. always: luôn luôn

B. never: không bao giờ

C. sometimes: đôi khi

D. rarely: hiếm khi

It is sometimes easier to prevent harm to the environment than to repair it.

(Đôi khi việc làm phá hoại môi trường còn dễ dàng hơn là sửa nó chữa bệnh.)

Chọn C

### 12. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + V

If the bridge **collapses**, we won't be able to cross the river.

(Nếu cầu sập, chúng ta sẽ không thể qua sông được.)

Chọn A

### 13. C

**Kiến thức:** Từ để hỏi

**Giải thích:**

A. When: Khi nào

B. Where: Ở đâu

C. Why: Tại sao

D. How: Như thế nào

**Andy: Why** do people like watching game shows? – **Bob:** Because they are educational and entertaining.

(Andy: Tại sao mọi người thích xem game show? – Bob: Bởi vì chúng mang tính giáo dục và giải trí.)

Chọn C

### 14. B

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. but: nhưng

- B. and: và  
 C. or: hoặc  
 D. so: vì vậy

We need to take care of the oceans, **and** we need to protect forests.

(Chúng ta cần chăm sóc đại dương và chúng ta cần bảo vệ rừng.)

Chọn B

### 15. B

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Thực ra mà nói thì bản thân tôi cũng không thích điều đó.  
 B. Không có gì! Nó rất đẹp với bạn.  
 C. Được rồi. Bạn có biết nó có giá bao nhiêu không?  
 D. Không hề. Đừng đề cập đến nó.

**Nhi:** Thanks for the nice gift you brought to us! - **Vy: Welcome! It's very nice of you.**

(Nhi: Cảm ơn vì món quà tuyệt vời mà bạn đã mang đến cho chúng tôi! - Vy: Không có gì! Nó rất đẹp với bạn.)

Chọn B

### 16. B

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Không, tôi không phải  
 B. Một chút  
 C. Vâng, quá nhiều  
 D. Thật đáng tiếc!

**Mary:** Can you speak English? - **Mi: A little.**

(Mary: Bạn có thể nói tiếng Anh không? - Mi: Một chút.)

Chọn B

### 17. organization

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau danh từ cần một danh từ khác để tạo thành cụm danh từ.

organise (v): tổ chức

organization (n): sự tổ chức

My brother is working as a volunteer for animal protection **organization**.

(Anh trai tôi đang làm tình nguyện viên cho tổ chức bảo vệ động vật.)

Đáp án: organization

**18. disasters****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Cấu trúc: S + be + adj =&gt; cần một tính từ chủ động để mô tả tính chất của sự vật.

disastrous (adj): thảm họa

disaster (n): thảm họa

Cụm từ: natural disasters: thảm họa thiên nhiên

Today, scientists are able to predict most natural **disasters**.*(Ngày nay, các nhà khoa học có thể dự đoán hầu hết các thảm họa thiên nhiên.)*

Đáp án: disasters

Today, scientists are able to predict most natural \_\_\_\_\_. (DISASTROUS)

**19. connection****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ

connect (v): kết nối

connection (n): sự kết nối

The Internet **connection** at our home is not strong, so I can't study.*(Kết nối Internet ở nhà chúng tôi không mạnh, vì vậy tôi không thể học.)*

Đáp án: connection

**20. trained****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau trạng từ cần một động từ

train (v) đào tạo

trained (v): được huấn luyện (dạng V-ed của động từ “train”)

Our factory needs a lot of well-**trained** workers.*(Nhà máy của chúng tôi cần rất nhiều công nhân được đào tạo bài bản.)*

Đáp án: trained

**21. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. urban (n): đô thị

B. rural (n): nông thôn

C. suburban (n): ngoại ô

I love the **(21) rural** peace and quiet of my village.

(Tôi yêu (21) sự yên bình và tĩnh lặng ở vùng nông thôn của làng tôi.)

Chọn B

**22. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. speed (n): tốc độ

B. step (n): bước

C. pace (n): nhịp độ

The air is unpolluted, and the **(22) pace** of life is slow.

(Không khí không bị ô nhiễm, và nhịp sống (22) chậm.)

Chọn C

**23. A**

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

willing to V: sẵn sàng làm gì

They are always willing **(23) to help** each other.

(Họ luôn sẵn sàng (23) để giúp đỡ lẫn nhau.)

Chọn A

**24. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. nature (n): thiên nhiên

B. environment (n): môi trường

C. countryside (n): nông thôn

We can also enjoy **(24) nature** in the nearby area.

(Chúng ta cũng có thể tận hưởng (24) thiên nhiên ở khu vực gần đó.)

Chọn A

**25. C**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

A. safe (adj): an toàn

B. safety (n): sự an toàn

C. safely (adv): an toàn

It is actually a national park, so the wildlife there can live and move **(25) safely**.

(Nó thực sự là một công viên quốc gia, vì vậy động vật hoang dã ở đó có thể sống và di chuyển (25) một cách an toàn.)

Chọn C

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

I live in a small village in Ninh Binh. I love the (21) **rural** peace and quiet of my village. The air is unpolluted, and the (22) **pace** of life is slow. The people in my village are friendly and hospitable. They are always willing (23) **to help** each other. We cultivate mainly rice and beans. We raise cows and buffaloes too. We can also enjoy (24) **nature** in the nearby area. It is actually a national park, so the wildlife there can live and move (25) **safely**. All these things make me love my village more and intend to live here my whole life.

**Tạm dịch:**

Tôi sống ở một ngôi làng nhỏ ở Ninh Bình. Tôi yêu (21) sự yên bình và tĩnh lặng ở vùng nông thôn của làng tôi. Không khí không bị ô nhiễm, và nhịp sống (22) chậm. Người dân ở làng tôi rất thân thiện và hiếu khách. Họ luôn sẵn sàng (23) để giúp đỡ lẫn nhau. Chúng tôi trồng chủ yếu là lúa và đậu. Chúng tôi cũng nuôi bò và trâu. Chúng ta cũng có thể tận hưởng (24) thiên nhiên ở khu vực gần đó. Nó thực sự là một công viên quốc gia, vì vậy động vật hoang dã ở đó có thể sống và di chuyển (25) một cách an toàn. Tất cả những điều đó khiến tôi yêu làng mình hơn và có ý định sống ở đây cả đời.

**Bài đọc:**

My grandma and I share a pastime: knitting. She taught me how to knit when I was ten years old. In the evening, we both sit in front of the TV and knit. Now I can knit scarves, hats, and even sweaters. I remember last year I had to find a birthday present for my dad. Then I thought of knitting a sweater for him. I searched the Internet for a day, and finally I found the pattern that came with a YouTube video showing me how to make a sweater. It took me a week to finish it.

Dad was so happy with the present and said it was his favourite sweater. The best thing about knitting is that it makes you be more careful and patient. Sometimes you drop stitches or hold the wool too tight, so you need to continually practise. My grandma says knitting is magical because you can create anything you want with just wool and a pair of needles. I love knitting!

**Tạm dịch:**

Bà tôi và tôi có chung một thú vui: đan lát. Cô ấy dạy tôi đan len khi tôi mười tuổi. Buổi tối, cả hai chúng tôi ngồi trước TV và đan len. Bây giờ tôi có thể đan khăn quàng cổ, mũ và thậm chí cả áo len. Tôi nhớ năm ngoái tôi đã phải tìm một món quà sinh nhật cho bố tôi. Sau đó tôi nghĩ đến việc đan một chiếc áo len cho anh ấy. Tôi đã tìm kiếm trên Internet trong một ngày và cuối cùng tôi đã tìm thấy mẫu đi kèm với một video trên YouTube hướng dẫn tôi cách may một chiếc áo len. Tôi phải mất một tuần để hoàn thành nó.

Bố rất vui với món quà và nói đó là chiếc áo len yêu thích của ông. Điều tuyệt vời nhất khi đan len là nó khiến bạn cẩn thận và kiên nhẫn hơn. Đôi khi bạn thả mũi khâu hoặc giữ len quá chặt nên cần phải luyện tập liên tục. Bà tôi nói đan len thật kỳ diệu vì bạn có thể tạo ra bất cứ thứ gì bạn muốn chỉ bằng len và một đôi kim. Tôi thích đan móc!

26. F

**Kiến thức:** Đọc hiểu



**Giải thích:**

The girl started knitting when she was in grade 10.

*(Cô gái bắt đầu đan từ năm lớp 10.)*

**Thông tin:** She taught me how to knit when I was ten years old.

*(Cô ấy dạy tôi cách đan khi tôi mới mười tuổi.)*

Đáp án: F

**27. T**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

She found the pattern for her dad's sweater online.

*(Cô ấy tìm thấy mẫu áo len của bố cô ấy trên mạng.)*

**Thông tin:** I remember last year I had to find a birthday present for my dad. ... I searched the Internet for a day, and finally I found the pattern that came with a YouTube video showing me how to make a sweater.

*(Tôi nhớ năm ngoái tôi phải tìm một món quà sinh nhật cho bố tôi. ... Tôi đã tìm kiếm trên Internet trong một ngày và cuối cùng tôi đã tìm thấy mẫu đi kèm với một video trên YouTube hướng dẫn tôi cách làm một chiếc áo len.)*

Đáp án: T

**28. F**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

She spent more than a week knitting the sweater.

*(Cô ấy đã dành hơn một tuần để đan chiếc áo len.)*

**Thông tin:** It took me a week to finish it.

*(Tôi mất một tuần để hoàn thành nó.)*

Đáp án: F

**29. T**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Knitting makes people feel more careful and patient.

*(Đan khiến mọi người cẩn thận và kiên nhẫn hơn.)*

**Thông tin:** The best thing about knitting is that it makes you be more careful and patient.

*(Điều tuyệt vời nhất khi đan len là nó khiến bạn phải cẩn thận và kiên nhẫn hơn.)*

Đáp án: T

**30.F**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The girl's dad says knitting is magical.

(*Bố của cô gái nói rằng đan len là điều kỳ diệu.*)

**Thông tin:** My grandma says knitting is magical because you can create anything you want with just wool and a pair of needles.

(*Bà tôi nói rằng đan len là điều kỳ diệu bởi vì bạn có thể tạo ra bất cứ thứ gì bạn muốn chỉ với len và một đôi kim.*)

Đáp án: F

**31.**

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn – quá khứ hoàn thành

**Giải thích:**

The choir had practised for half an hour. After that, they went on stage.

(*Dàn hợp xướng đã luyện tập trong nửa giờ. Sau đó, họ bước lên sân khấu.*)

=> **Before they went on stage, the choir had practised for half an hour.**

(*Trước khi họ lên sân khấu, ca đoàn đã luyện tập trong nửa giờ.*)

Đáp án: Before they went on stage, the choir had practised for half an hour.

**32.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1 với “unless”

**Giải thích:**

Cấu trúc: Unless + S + V (simple present), S + will/can/shall + V

Stop talking or you won't understand the lesson.

(*Hãy ngừng nói nếu không bạn sẽ không hiểu bài học.*)

=> **Unless you stop talking, you won't understand the lesson.**

(*Trừ khi bạn ngừng nói, bạn sẽ không hiểu được bài học.*)

Đáp án: Unless you stop talking, you won't understand the lesson.

**33.**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + V + O, because S + V + O

John is very sad. He fails the final exam.

(*John rất buồn. Anh ấy trượt kỳ thi cuối kỳ.*)

=> **John is very sad because he failed the final exam.**

(*John rất buồn vì anh ấy trượt kỳ thi cuối kỳ.*)

Đáp án: John is very sad because he failed the final exam.

**34.**

**Kiến thức:**

**Giải thích:**

There + to be + O = S + has/ have + O: Có ....

There are many plants in our garden.

*(Có rất nhiều cây trong vườn của chúng tôi.)*

=> **Our garden has many flowers.**

*(Vườn của tôi có nhiều hoa.)*

Đáp án: Our garden has many flowers.

**35.**

**Kiến thức:** Giới từ chỉ nơi chốn

**Giải thích:**

behind (sau) >< in front of (trước)

The garden is in front of Nam's classroom.

*(Khu vườn ở phía trước lớp học của Nam.)*

=> Nam's classroom **is behind the garden.**

*(Lớp học của Nam phía sau vườn.)*

Đáp án: is behind the garden.

**36. make a shelter**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Monday: **(36) make a shelter**

*(Thứ Hai: dựng lều)*

**Thông tin:** We learnt how to make a shelter when we got there on Monday, but it was cold at night, so we slept in tents in the end.

*(Chúng tôi đã học cách dựng lều khi đến đó vào thứ Hai, nhưng trời lạnh vào ban đêm nên cuối cùng chúng tôi ngủ trong lều.)*

Đáp án: make a shelter

**37. make a fire**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tuesday: **(37) make a fire**

*(Thứ Ba: nhóm lửa)*

**Thông tin:** That's the sunset on the second day, Tuesday. We made a fire and told scary stories when it was dark!

*(Đó là hoàng hôn ngày thứ hai, thứ ba. Chúng tôi đốt lửa và kể những câu chuyện đáng sợ khi trời tối!)*

Đáp án: make a fire

**38. look for wild animals**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Wednesday: **(38) look for wild animals**

*(Thứ Tư: tìm kiếm động vật hoang dã)*

**Thông tin:** On Wednesday we walked up a path into the mountains to look for wild animals.

*(Vào thứ Tư, chúng tôi đi bộ lên núi để tìm động vật hoang dã.)*

Đáp án: look for wild animals

**39. watch the stars**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Thursday: **(39) watch the stars**

*(Thứ Năm: ngắm sao)*

**Thông tin:** On Thursday night, there weren't any clouds, and we watched the stars.

*(Vào đêm thứ Năm, không có bất kỳ gợn mây nào và chúng tôi đã ngắm sao.)*

Đáp án: watch the stars

**40. discover unusual plants**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Friday: **(40) discover unusual plants**

*(Thứ Sáu: khám phá những loài cây lạ)*

**Thông tin:** But the best day was the last day. We discovered unusual plants in the forest that you can use for medicine.

*(Nhưng ngày vui nhất là ngày cuối cùng. Chúng tôi đã phát hiện ra những loại cây lạ trong rừng mà bạn có thể dùng làm thuốc.)*

Đáp án: discover unusual plants

**Bài nghe:**

**Max:** Are these your photos from Go Wild?

**Abigail:** Yes, it was amazing. That's the sunset on the second day, Tuesday. We made a fire and told scary stories when it was dark!

**Max:** Cool. Did you really sleep outside?

**Abigail:** No. We learnt how to make a shelter when we got there on Monday, but it was cold at night, so we slept in tents in the end. A girl in my tent liked listening to the wildlife in the forest, but I didn't hear a thing. I slept so well.

**Max:** Ugh, it looks freezing.

**Abigail:** Yes, but at least it wasn't raining. On Thursday night, there weren't any clouds, and we watched the stars. It was awesome.

**Max:** And were there lots of spiders?

**Abigail:** No, I think it was too cold for them. Honestly, Max, it was so good to do something different every day. On Wednesday we walked up a path into the mountains to look for wild animals. Then we ate near a waterfall.

**Max:** Did you see any bears?

**Abigail:** No, don't be stupid..., but we found a cave where hundreds of bats were living.

**Max:** Ah, now that sounds fun. I like bats.

**Abigail:** It was. But the best day was the last day. We discovered unusual plants in the forest that you can use for medicine.

**Max:** Great ... Er, have you got something for a headache?

**Tạm dịch:**

**Max:** Đây có phải là những bức ảnh của bạn từ Go Wild không?

**Abigail:** Đúng vậy, nó thật tuyệt. Đó là hoàng hôn ngày thứ hai, thứ ba. Chúng tôi đốt lửa và kể những câu chuyện đáng sợ khi trời tối!

**Max:** Tuyệt. Bạn đã ngủ ngoài trời thật sao?

**Abigail:** Không. Chúng tôi đã học cách dựng lều khi đến đó vào thứ Hai, nhưng trời lạnh vào ban đêm nên cuối cùng chúng tôi ngủ trong lều. Một cô gái trong nhóm chúng tôi rất thích nghe âm thanh hoang dã trong rừng, nhưng tôi không nghe thấy gì cả. Tôi ngủ rất ngon.

**Max:** Ugh, trông lạnh cóng í.

**Abigail:** Ừ, nhưng ít ra trời không mưa. Vào đêm thứ Năm, không có bất kỳ cơn mưa nào và chúng tôi đã ngắm sao. Thật tuyệt.

**Max:** Và có nhiều nhện không?

**Abigail:** Không, tôi nghĩ là bởi trời quá lạnh với chúng. Thành thật mà nói, Max ạ, thật tuyệt khi làm điều gì đó khác biệt mỗi ngày. Vào thứ Tư, chúng tôi đi bộ lên núi để tìm động vật hoang dã. Sau đó chúng tôi đã ăn gần một thác nước.

**Max:** Bạn có thấy con gấu nào không?

**Abigail:** Không đâu, đừng có mà ngốc vậy..., nhưng chúng tôi đã tìm thấy một cái hang có hàng trăm con dơi đang sinh sống.

**Max:** Ah, nghe có vẻ thú vị đấy. Tôi thích dơi.

**Abigail:** Đúng vậy. Nhưng ngày vui nhất là ngày cuối cùng. Chúng tôi đã phát hiện ra những loại cây lạ trong rừng mà bạn có thể dùng làm thuốc.

**Max:** Tuyệt... Er, bạn có thuốc gì cho bệnh đau đầu không vậy?

